

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN**

Lô III-13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, Phường Tây Thạnh,  
Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

☎ TEL: 84.8.38155581 ☎ FAX: 84.8.38159726

---- oOo ----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 3 NĂM 2015**

**09 THÁNG ĐẦU NĂM 2015**



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán	01- 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 24





NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2015	01/01/2015
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>28.510.593.499</b>	<b>41.777.956.372</b>
<b>I NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>28.445.593.499</b>	<b>41.712.956.372</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.125.332.058	3.078.210.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		132.558.004	86.887.245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	332.429.440	769.769.641
4. Phải trả người lao động	314		1.200.491.039	3.158.198.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	1.969.970.947	2.643.478.280
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	427.014.192	301.444.192
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	20.761.866.325	29.879.789.497
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		495.931.494	1.795.177.580
<b>II NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>65.000.000</b>	<b>65.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	65.000.000	65.000.000
<b>D NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>108.960.099.743</b>	<b>112.628.772.577</b>
<b>I VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>108.960.099.743</b>	<b>112.628.772.577</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.128.014	9.128.014
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.632.568.738	15.410.857.084
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.318.402.991	12.208.787.479
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.310.437.648	12.208.787.479
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.007.965.343	
<b>II NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>137.470.693.242</b>	<b>154.406.728.949</b>

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Định

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Tăng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Trí

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	46.869.563.253	57.248.758.852	172.602.380.699	176.067.355.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	995.863.497	116.816.460	3.439.940.052	293.668.140
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	45.873.699.756	57.131.942.392	169.162.440.647	175.773.687.791
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	39.224.747.281	48.904.884.788	147.255.476.591	149.247.503.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.648.952.475	8.227.057.604	21.906.964.056	26.526.184.419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	187.264.902	8.081.457	222.250.127	256.597.200
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1.126.260.731	1.400.305.128	3.403.818.147	3.380.696.118
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		273.131.733	393.322.248	652.933.333	898.570.940
8. Chi phí bán hàng	25	VI.09	1.913.915.001	236.727.075	4.887.154.872	5.347.380.741
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.10	2.721.444.727	3.286.641.109	9.481.463.145	9.973.793.238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [ 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) ]	30		1.074.596.918	3.311.465.749	4.356.778.019	8.080.911.522
11. Thu nhập khác	31	VI.07	6.090.851	411.775.021	54.041.754	646.291.552
12. Chi phí khác	32	VI.08	118.120	13.501.825	10.155.703	15.194.383
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.972.731	398.273.196	43.886.051	631.097.169
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		1.080.569.649	3.709.738.945	4.400.664.070	8.712.008.691
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	99.600.007	403.131.789	361.399.977	752.289.996
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	154.953	241.851.188	31.298.750	378.122.279
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		980.814.689	3.064.755.968	4.007.965.343	7.581.596.416
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.14	104	325	424	803
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	104	325	424	803

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Định

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Tạng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tri

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### ( THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP )

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM CHO ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		187.344.658.840	193.149.012.298
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(120.230.478.100)	(155.062.202.205)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.631.553.620)	(20.815.087.422)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(652.933.333)	(898.570.940)
5 Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(267.104.041)	(1.344.169.642)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.284.357.752	3.085.191.027
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.292.667.245)	(23.786.879.542)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>		<b>28.554.280.253</b>	<b>(5.672.706.426)</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.106.380.000)	(1.045.454.545)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	114.082.102
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		221.463.767	256.358.012
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>		<b>(884.916.233)</b>	<b>(675.014.431)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3 Tiền thu từ đi vay	33		87.805.835.915	126.349.434.087
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(96.923.759.087)	(125.920.618.762)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.717.430.000)	(4.720.830.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(15.835.353.172)</b>	<b>(4.292.014.675)</b>
<b>LŨY CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ ( 50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.834.010.848</b>	<b>(10.639.735.532)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>		<b>5.975.463.296</b>	<b>15.027.701.992</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<b>61</b>			
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ ( 70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>17.809.474.144</b>	<b>4.387.966.460</b>

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Định

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Tạng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Trí

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

### **I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 1772/QĐ-UBND ngày 14/4/2006 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bao bì Sài Gòn tại khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301714946 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô III – 13, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **2.Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### **3.Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp. Thiết kế mẫu mã bao bì, mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác. Bổ sung: Môi giới thương mại. Mua bán thực phẩm chế biến, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, sản phẩm gỗ, hàng nông – lâm – thủy – hải sản, mỹ phẩm, nước hoa, rượu, xe ô tô và vật tư – thiết bị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Quảng cáo thương mại.

#### **4.Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.**

### **II.KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1.Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III.CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1.Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 43 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 năm
- Phần mềm vi tính	04 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

149  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BAO BÌ  
SÀI GÒN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**12. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**13. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

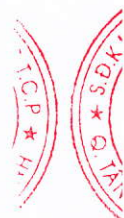
*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN**

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

Đơn vị tính : VND

<b>1.Tiền:</b>			<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Tiền mặt			741.070.758	229.520.000
- Tiền gửi ngân hàng			17.068.403.386	5.745.943.296
+ Tiền gửi VND			17.008.231.708	5.688.143.207
+ Tiền gửi ngoại tệ			60.171.678	57.800.089
<b>Cộng</b>			<b>17.809.474.144</b>	<b>5.975.463.296</b>
<b>2.Các khoản đầu tư tài chính:</b>			<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Chứng khoán kinh doanh	Số lượng	Giá Trị	Số lượng	Giá Trị
- Cổ phiếu Eximbank	500.003	5.998.535.991	553.573	6.641.426.400
<b>Cộng</b>		<b>5.998.535.991</b>		<b>6.641.426.400</b>
<b>3.Phải thu của khách hàng</b>			<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>a.Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
Công ty cổ phần Dược Phẩm Cửu Long			1.074.680.279	1.105.207.453
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp HP			1.217.453.116	1.095.582.785
Công ty TNHH SX TM DV Bao Bì Tân Toàn Phát			1.204.067.062	1.169.409.736
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Hùng Việt			1.642.731.570	1.632.755.856
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ cao Trang Nông			828.771.817	828.771.817
Công ty TNHH SX TM DV Việt Châu			2.131.710.000	2.131.710.000
Cửa hàng Nguyễn Tứ			1.555.862.590	718.688.827
Cửa hàng Thanh Danh			914.519.502	865.607.300
Trần Thị Kim Tuyền			922.630.170	941.008.286
Các khách hàng khác			17.101.755.928	21.885.565.841
<b>Cộng</b>			<b>28.594.182.034</b>	<b>32.374.307.901</b>
<b>b.Phải thu của khách hàng dài hạn: không có</b>				
<b>c.Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
Công ty mẹ, tỷ lệ 91,96%: Tổng công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV				416.817.500
<b>Cộng</b>			-	<b>416.817.500</b>
<b>4.Phải thu khác:</b>			<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>a.Ngắn hạn</b>				
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của CB CNV			108.014.350	76.387.540
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược			3.800.000	
- Tạm ứng			59.385.000	6.500.000
- Phải thu khác			-	17.435.700
<b>Cộng</b>			<b>171.199.350</b>	<b>100.323.240</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN**

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b. Dài hạn**

- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
- Tạm ứng	15.774.000	27.024.000
- Phải thu khác	8.415.000	11.415.000
<b>Cộng</b>	<b>24.189.000</b>	<b>38.439.000</b>

**5. Nợ xấu**

<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>30/09/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.410.749.131	(5.163.082.268)	5.300.832.187	(4.496.811.826)
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ cao Trang Nông	828.771.817	(828.771.817)	828.771.817	(828.771.817)
Công ty TNHH Công nghệ Việt Mỹ	667.334.221	(667.334.221)	667.334.221	(667.334.221)
Công ty TNHH TM DV Vĩnh Ân	573.528.805	(573.528.805)	623.528.805	(623.528.805)
Công ty TNHH SX TM DV Việt Châu	2.131.710.000	(2.131.710.000)	2.131.710.000	(1.492.197.000)
Các khách hàng không có khả năng thu hồi khác	1.209.404.288	(961.737.425)	1.049.487.344	(884.979.983)
<b>Cộng</b>	<b>5.410.749.131</b>	<b>(5.163.082.268)</b>	<b>5.300.832.187</b>	<b>(4.496.811.826)</b>

**b. Dài hạn: không có**

**6. Hàng tồn kho:**

	<b>30/09/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.999.122.755	-
- Nguyên liệu, vật liệu	36.245.278.782	(29.918.425)	41.897.160.707	(29.918.425)
- Công cụ, dụng cụ	601.407.552	(24.912.019)	725.088.390	(24.912.019)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.038.026.193	-	1.836.353.401	-
- Thành phẩm	19.608.457.858	(110.284.777)	30.578.817.457	(110.284.777)
- Hàng hoá	347.857.441	(25.775.101)	376.473.756	(25.775.101)
<b>Cộng giá gốc hàng hoá tồn kho</b>	<b>57.841.027.826</b>	<b>(190.890.322)</b>	<b>77.413.016.466</b>	<b>(190.890.322)</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản Mục	Nhà Cửa	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Dụng Cụ Quản Lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	19.988.601.089	79.959.689.746	3.605.464.837	914.025.929	104.467.781.601
2. Số tăng trong năm		1.005.800.000			1.005.800.000
3. Số giảm trong năm					-
4. Số dư cuối năm	19.988.601.089	80.965.489.746	3.605.464.837	914.025.929	105.473.581.601

301  
CÔNG  
CỐ P  
BAO  
I G  
IPA  
P.F



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN**

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****b. Dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	244.060.634	448.963.773
- Chi phí trả trước dài hạn khác	253.781.506	385.279.585
<b>Cộng</b>	<b>497.842.140</b>	<b>834.243.358</b>

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Vay ngắn hạn		
+ Vay ngân hàng	20.761.866.325	29.879.789.497
+ Vay khác	-	-
- Vay dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.761.866.325</b>	<b>29.879.789.497</b>

*Chi tiết các khoản vay :*

Ngân hàng / Hợp đồng vay	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Số tiền (USD)	Số tiền VND
<b>Vay ngắn hạn VND- Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt nam (VCB)-CN Tân Bình</b>				<b>9.252.224.436</b>
0447000229510	18/08/2015	18/11/2015		314.462.271
0447000231459	04/09/2015	04/12/2015		294.311.127
0447000231899	08/09/2015	08/12/2015		7.753.743.288
0447000232125	10/09/2015	10/12/2015		889.707.750

Lãi suất vay: theo từng khế ước vay.

Phương thức đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng quyền thụ hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm cho hàng tồn kho với giá trị bảo hiểm tối thiểu là 60.000.000.000 đồng.

<b>Vay ngắn hạn VND- Ngân hàng TNHH MTV ANZ-CN TP.HCM</b>				<b>3.444.825.276</b>
8476414	06/08/2015	06/12/2015		1.513.165.500
8519369	01/09/2015	01/01/2016		1.426.233.600
8528250	08/09/2015	08/01/2016		505.426.176

Lãi suất vay: theo từng khế ước vay.

Phương thức đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng máy ghép khô và máy in offset 5 màu và các khoản phải thu trị giá là 3.000.000.000 đồng.

<b>Vay ngắn hạn VND- Ngân hàng CTBC - CN TP.HM</b>				<b>2.222.494.460</b>
907CLSU1501340	06/08/2015	04/11/2015		556.649.455
907ILSN1500328	04/09/2015	02/03/2016		903.198.400
907ILSN1500353	24/09/2015	24/03/2016		762.646.605

Lãi suất vay: theo từng khế ước vay.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng: Thế chấp các khoản phải thu trị giá 12.500.000.000 đồng tương đương 600.000 USD.

<b>Vay ngắn hạn VND- Ngân hàng Vietinbank</b>				<b>5.842.322.153</b>
217110006035075	31/07/2015	31/01/2016		1.132.065.240
217110006048514	06/08/2015	06/02/2016		3.199.357.500
217110006063872	12/08/2015	12/02/2016		859.500.450







**14.Vốn chủ sở hữu**

- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển (*)	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	6	5
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>9.128.014</b>	-	<b>12.798.762.661</b>	<b>13.864.241.048</b>	<b>111.672.131.723</b>
- Tăng trong năm trước			746.092			746.092
- Lợi nhuận Tăng trong năm trước					9.111.455.243	9.111.455.243
- Trích các quỹ						-
Trích quỹ đầu tư phát triển				2.084.687.229	(2.084.687.229)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính				527.407.194	(527.407.194)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.054.814.389)	(1.054.814.389)
Thưởng Ban Điều hành					(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức					(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
- Giảm trong năm trước			(746.092)			(746.092)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>9.128.014</b>	-	<b>15.410.857.084</b>	<b>12.208.787.479</b>	<b>112.628.772.577</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>9.128.014</b>	-	<b>15.410.857.084</b>	<b>12.208.787.479</b>	<b>112.628.772.577</b>
- Tăng trong năm nay						-
- Lợi nhuận Tăng trong năm nay					4.007.965.343	4.007.965.343
- Trích các quỹ						-
Trích quỹ đầu tư phát triển				1.221.711.654	(1.221.711.654)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(876.638.177)	(876.638.177)
Thưởng Ban Điều hành					-	-
Chia cổ tức					(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
- Giảm trong năm nay						-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>9.128.014</b>	-	<b>16.632.568.738</b>	<b>7.318.402.991</b>	<b>108.960.099.743</b>

(\*): Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính ngày 31/12/2014 sang Quỹ đầu tư phát triển theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 01/01/2015 với số tiền là 2.990.485.565 đồng. Số dư Quỹ đầu tư phát triển ngày 01/01/2015 là 15.410.857.084 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	30/09/2015	01/01/2015
<b>15.Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>		
a.Tài sản thuê ngoài: không có		
b.Tài sản nhận giữ hộ: không có		
c.Ngoại tệ các loại:		
- Ngoại tệ USD	2.815,94	2.705,87
d.Kim khí quý, đá quý: không có		
e.Nợ khó đòi đã xử lý:		
- Nợ khó đòi đã xử lý trước ngày 31/10/2006	1.507.943.797	1.507.943.797
f.Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: không có		

**VI.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :**

	Đơn vị tính : VND	
	30/09/2015	30/09/2014
<b>1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 01 )</b>		
+ Doanh thu bán hàng hóa	24.321.112.207	31.860.626.899
+ Doanh thu bán thành phẩm	148.281.268.492	144.206.729.032
<b>Cộng</b>	<b>172.602.380.699</b>	<b>176.067.355.931</b>
<b>2.Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02 )</b>		
+ Hàng bán bị trả lại	1.966.448.056	-
+ Giảm giá hàng bán	21.120.000	293.668.140
+ Chiết khấu thương mại	1.452.371.996	
<b>Cộng</b>	<b>3.439.940.052</b>	<b>293.668.140</b>
<b>3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 10 )</b>		
Trong đó : + Doanh thu thuần bán hàng hóa	24.321.112.207	31.860.626.899
+ Doanh thu bán thành phẩm	144.841.328.440	143.913.060.892
<b>Cộng</b>	<b>169.162.440.647</b>	<b>175.773.687.791</b>
<b>4.Giá vốn hàng bán ( Mã số 11 )</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	21.704.584.844	29.007.678.055
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	125.550.891.747	120.239.825.317
<b>Cộng</b>	<b>147.255.476.591</b>	<b>149.247.503.372</b>
<b>5.Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 )</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.232.176	34.948.206
- Lãi chênh lệch tỷ giá	786.360	219.794
- Lãi được chia từ cổ phiếu, bán cổ phiếu	159.231.591	221.429.200
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>222.250.127</b>	<b>256.597.200</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>6. Chi phí tài chính ( Mã số 22 )</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>30/09/2014</b>
- Chi phí lãi vay	652.933.333	898.570.940
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.505.750	2.015.200
- Chiết khấu thanh toán	2.732.175.881	2.480.109.978
- CP tài chính khác	1.203.183	
<b>Cộng</b>	<b>3.403.818.147</b>	<b>3.380.696.118</b>
<b>7. Thu nhập khác ( Mã số 31 )</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>30/09/2014</b>
- Nhượng bán thanh lý TSCĐ		115.582.102
- Xử lý hàng thừa theo Biên bản kiểm kê	10.065.958	325.221.600
- Thu nhập khác	43.975.796	205.487.850
<b>Cộng</b>	<b>54.041.754</b>	<b>646.291.552</b>
<b>8. Chi phí khác ( Mã số 32 )</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>30/09/2014</b>
- CP nhượng bán thanh lý TSCĐ		1.500.000
- Bị phạt HC, truy nộp thuế	5.877.072	-
- Chi phí khác	4.278.631	13.694.383
<b>Cộng</b>	<b>10.155.703</b>	<b>15.194.383</b>
<b>9. Chi phí bán hàng ( Mã số 24 )</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>30/09/2014</b>
- Chi phí nhân viên	2.267.142.870	1.639.074.923
- Chi phí vật liệu bao bì	885.465	376.610.965
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.458.818	20.079.831
- Chi phí khấu hao TSCĐ		5.148.236
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	765.671.646	943.537.897
- Chi phí bằng tiền khác	1.848.996.073	2.362.928.889
<b>Cộng</b>	<b>4.887.154.872</b>	<b>5.347.380.741</b>
<b>10. Chi phí quản lý doanh nghiệp ( Mã số 25 )</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>30/09/2014</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	3.976.462.479	4.212.884.510
- Chi phí vật liệu quản lý	196.417.584	462.080.334
- Chi phí đồ dùng văn phòng	189.607.159	363.727.470
- Chi phí khấu hao TSCĐ	781.064.854	792.470.292
- Thuế, phí và lệ phí	39.865.208	32.811.461
- Chi phí trích lập dự phòng	666.270.442	633.949.947
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	798.831.263	681.847.363
- Chi phí bằng tiền khác	2.832.944.156	2.794.021.861
<b>Cộng</b>	<b>9.481.463.145</b>	<b>9.973.793.238</b>

149/20  
 TY  
 AN  
 BI  
 ON  
 (CO)  
 87CH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/09/2015	30/09/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.545.223.266	108.208.961.131
- Chi phí nhân công	16.135.492.257	17.055.340.432
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.090.134.622	4.971.144.797
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.558.439.384	4.584.818.790
- Chi phí khác	7.821.533.428	10.372.696.362
<b>Cộng</b>	<b>128.150.822.957</b>	<b>145.192.961.512</b>

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( Mã số 51 )**

Theo công văn số 7178/CT-TTHT ngày 10 tháng 9 năm 2009 về việc ưu đãi thuế TNDN, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

- Đối với HDSX kinh doanh trong khu công nghiệp: được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu HĐKD (từ năm 2006), được miễn 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2007 đến 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2016);

- Đối với HĐKD khác Công ty không được miễn thuế TNDN, phải kê khai nộp đầy đủ;

Năm 2015 là năm thứ 6 công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/09/2015	30/09/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( Mã số 51 )	361.399.977	752.289.996

CHỈ TIÊU	Hoạt động SXKD (thuế suất 15%)	Hoạt động khác (thuế suất 22%)	Cộng
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.551.788.972	(151.124.902)	4.400.664.070
- Các khoản tăng hoặc giảm	185.554.627	178.848.572	364.403.199
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>2.984.157.410</i>	<i>228.848.572</i>	<i>3.213.005.982</i>
<i>Thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát</i>	<i>189.000.000</i>		<i>189.000.000</i>
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>413.871.305</i>	<i>172.971.500</i>	<i>586.842.805</i>
<i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>	-	<i>5.877.072</i>	<i>5.877.072</i>
<i>Chi phí trích trước</i>	<i>2.381.286.105</i>	<i>50.000.000</i>	<i>2.431.286.105</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(2.798.602.783)</i>	<i>(50.000.000)</i>	<i>(2.848.602.783)</i>
<i>Cổ tức được chia ở Eximbank</i>			-
<i>Chi phí trích năm trước được khấu trừ năm nay</i>	<i>(2.798.602.783)</i>	<i>(50.000.000)</i>	<i>(2.848.602.783)</i>
- Tổng lợi nhuận tính thuế	4.737.343.599	27.723.670	4.765.067.269
- Chi phí thuế TNDN hiện hành			
<i>Trong đó:</i>			
<i>Thuế TNDN hiện hành</i>	<i>710.601.540</i>	<i>6.099.207</i>	<i>716.700.747</i>
<i>Giảm 50% với thuế suất 15% theo công văn 7178/CT-TTHT Cục thuế ngày 10/09/2009</i>	<i>(355.300.770)</i>		<i>(355.300.770)</i>
<b>Cộng</b>	<b>355.300.770</b>	<b>6.099.207</b>	<b>361.399.977</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN**

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

CHỈ TIÊU	30/09/2015	30/09/2014
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	220.895.208	722.284.904
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(189.596.458)	(344.162.625)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Cộng</b>	<b>31.298.750</b>	<b>378.122.279</b>

**14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

CHỈ TIÊU	30/09/2015	30/09/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.007.965.343	7.581.596.416
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.007.965.343	7.581.596.416
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	400.796.534	758.159.642
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>424</b>	<b>803</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>424</b>	<b>803</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :**

Đơn vị tính : VND

**1. Môi quan hệ với các bên liên quan**

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ, tỷ lệ 91,96%	Góp vốn	78.169.000.000
		Khoản phải thu	
		Khoản phải trả	
		Doanh thu	281.372.000

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN**

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Cộng
<b>30/09/2015</b>			
Doanh thu thuần	144.841.328.440	24.321.112.207	169.162.440.647
Giá vốn hàng bán	125.550.891.747	21.704.584.844	147.255.476.591
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>19.290.436.693</b>	<b>2.616.527.363</b>	<b>21.906.964.056</b>
<b>30/09/2014</b>			
Doanh thu thuần	143.913.060.892	31.860.626.899	175.773.687.791
Giá vốn hàng bán	120.239.825.317	29.007.678.055	149.247.503.372
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>23.673.235.575</b>	<b>2.852.948.844</b>	<b>26.526.184.419</b>

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**3.Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch
A.Tài sản ngắn hạn	138.762.240	6.741.749.640	6.602.987.400
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	6.641.426.400	6.641.426.400
1.Chứng khoán kinh doanh	-	6.641.426.400	6.641.426.400
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	105.238.240	100.323.240	(4.915.000)
6.Phải thu ngắn hạn khác	105.238.240	100.323.240	(4.915.000)
V.Tài sản ngắn hạn khác	33.524.000	-	(33.524.000)
5.Tài sản ngắn hạn khác	33.524.000	-	(33.524.000)
B.Tài sản dài hạn	6.641.426.400	38.439.000	(6.602.987.400)
I.Các khoản phải thu dài hạn	-	38.439.000	38.439.000
6.Phải thu dài hạn khác	-	38.439.000	38.439.000
V.Tài sản dài hạn khác	6.641.426.400	-	(6.641.426.400)
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.641.426.400	-	(6.641.426.400)
D.Vốn chủ sở hữu	15.410.857.084	15.410.857.084	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	12.420.371.519	15.410.857.084	2.990.485.565
Quỹ dự phòng tài chính	2.990.485.565	-	(2.990.485.565)

**4.Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền các khoản tương đương tiền	17.809.474.144	5.975.463.296	17.809.474.144	5.975.463.296
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.626.488.116	28.016.258.315	23.626.488.116	28.016.258.315
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.998.535.991	6.641.426.400	7.251.806.300	5.998.535.991
<b>Cộng</b>	<b>47.434.498.251</b>	<b>40.633.148.011</b>	<b>48.687.768.560</b>	<b>39.990.257.602</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ thuê tài chính	20.761.866.325	29.879.789.497	20.761.866.325	29.879.789.497
Phải trả cho người bán và phải trả khác	3.617.346.250	3.444.655.154	3.617.346.250	3.444.655.154
Chi phí phải trả	1.969.970.947	2.643.478.280	1.969.970.947	2.643.478.280
<b>Cộng</b>	<b>26.349.183.522</b>	<b>35.967.922.931</b>	<b>26.349.183.522</b>	<b>35.967.922.931</b>

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty niêm yết căn cứ vào giá trị thị trường HOSE

**5. Tài sản đảm bảo**

Vào ngày 30/06/2014 Công ty có thể chấp quyền thụ hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm hàng tồn kho cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Tân Bình và thế chấp tài sản cố định cho Ngân hàng ANZ để đảm bảo cho các khoản vay.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

3017  
 CÔNG  
 CỔ PHẦN  
 BAO BÌ  
 SÀI GÒN  
 TÂN PHÚ  
 QUẬN TÂY THẠNH  
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>			
Vay và nợ thuê tài chính	20.761.866.325		20.761.866.325
Phải trả cho người bán	3.125.332.058		3.125.332.058
Chi phí phải trả	1.969.970.947		1.969.970.947
Các khoản phải trả khác	427.014.192	65.000.000	492.014.192
<b>Cộng</b>	<b>26.284.183.522</b>	<b>65.000.000</b>	<b>26.349.183.522</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ phải trả	29.879.789.497		29.879.789.497
Phải trả cho người bán	3.078.210.962		3.078.210.962
Chi phí phải trả	2.643.478.280		2.643.478.280
Các khoản phải trả khác	301.444.192	65.000.000	366.444.192
<b>Cộng</b>	<b>35.902.922.931</b>	<b>65.000.000</b>	<b>35.967.922.931</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm 31/03/2015 là 0,18 lần; nằm trong giới hạn cho phép (không vượt quá 3 lần).

#### 8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**9. Các Hợp đồng bảo hiểm cháy nổ đối với vật tư, hàng hoá, tài sản của Công ty**

**- Bảo hiểm vật tư, hàng hoá tồn kho**

Số tiền bảo hiểm: 54.997.812.078 VND

Hợp đồng BH số 0000157/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.1/2015 ngày 10/06/2015

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 15/06/2015 đến 15/06/2016

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

**- Bảo hiểm Máy đùn thổi 10 mét - 3 lớp Trung Quốc, Model SJ-130/30-3FM3500**

Số tiền bảo hiểm: 4.891.895.021 VND

Hợp đồng BH số 01/SDBS/0000157/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.1/2015, ngày 11/08/2015

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 16/08/2015 đến 16/08/2016

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

**- Bảo hiểm Xe Toyota Fortuner G 2.7T, Biển số 56P-3004**

Số tiền bảo hiểm: 585.000.000 VND

Hợp đồng BH số 0004629/HD/001-P1/XO/2015, ngày 18/08/2015

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 28/08/2015 đến 28/08/2016

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

**- Bảo hiểm Tài sản cố định và máy móc thiết bị**

Số tiền bảo hiểm: 17.745.824.087 VND

Hợp đồng BH số 02/SDBS/0000157/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.1/2015, ngày 03/09/2015

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 10/09/2015 đến 10/09/2016

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Bảo hiểm Máy ghép khô Shinhan Hàn Quốc, Model SH-DDL1200

Số tiền bảo hiểm: 3.892.112.460 VND

Hợp đồng BH số 03/SDBS/00001440/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.2/2014, ngày 25/11/2014

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 27/11/2014 đến 27/11/2015

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Định

Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Tăng

Tổng Giám đốc



S.Đ.K.K.D : 0301714946 - C.T.C.P  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BAO BÌ  
SÀI GÒN  
(SAPACO)  
TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Văn Trí

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015

